TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28/12/2023
V/v:"Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Huỳnh Ánh Tuyết**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nhâm Đức Hùng**

2. Ông **Nguyễn Thành Thái**

- *Thư ký phiên toà*: Bà **Nguyễn Kiều Duyên** - Thư ký Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 28 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 324/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2023 về *"Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 111/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 12 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Dương Thị E,** sinh năm 1970

Địa chỉ: ấp T, xã G, huyện C, tỉnh Kiên Giang

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn X**, sinh năm 1966

Địa chỉ: ấp T, xã G, huyện C, tỉnh Kiên Giang

Bà E và ông X có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 29/9/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Dương Thị E trình bày:

Vào năm 1989 bà cùng với ông Nguyễn Văn X chung sống với nhau như vợ chồng, hai bên có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu bà và ông X chung sống rất hạnh phúc và 02 người con chung tên Nguyễn Thị Ng, sinh ngày 12/9/1990 và Nguyễn Hà G, sinh ngày 01/12/1994. Tuy nhiên đến năm 2020 vợ chồng bà thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và dần mất đi tình cảm, cuộc sống

vợ chồng không còn hạnh phúc, vì vậy ông bà đã ly thân với nhau cho đến nay. Về tài sản chung và nợ chung bà E xác nhận không có. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà E khởi kiện và yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn X

- Về con chung: Bà E và ông X có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Ng, sinh ngày 12/9/1990 và Nguyễn Hà G, sinh ngày 01/12/1994. Tuy nhiên hiện nay các con đã trưởng thành nên bà E không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà E xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Bà E cam kết không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 20/10/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn X trình bày:

Vào năm 1989, ông cùng với bà Dương Thị E chung sống với nhau như vợ chồng, hai bên có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong thời gian chung sống có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Ng, sinh ngày 12/9/1990 và Nguyễn Hà G, sinh ngày 01/12/1994; Về tài sản chung và nợ chung vợ chồng ông bà không có. Trong thời gian chung sống ông và bà E thường xảy ra mâu thuẫn và bất đồng quan điểm trong cuộc sống, hiện nay cuộc sống của ông và bà E không còn hạnh phúc. Nay bà Dương Thị E khởi kiện xin ly hôn thì ông có ý kiến như sau:

- *Về hôn nhân:* Đồng ý ly hôn với bà Dương Thị E

- *Về con chung:* Có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Ng, sinh ngày 12/9/1990 và Nguyễn Hà G, sinh ngày 01/12/1994, hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Ông X xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- *Về nợ chung:* Ông X cam kết không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Dương Thị E khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông Nguyễn Văn X nên quan hệ tranh chấp của vụ án là "*Tranh chấp xin ly hôn*" và bị đơn ông Nguyễn Văn X có nơi cư trú tại ấp T, xã G, huyện C nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh

Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa bà Dương Thị E và ông Nguyễn Văn X vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thị E và ông Nguyễn Văn X đều trình bày ông bà tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống ông bà sống hạnh phúc với nhau được một thời gian, sau đó đến năm 2020 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên ông bà đã ly thân với nhau cho đến nay.

Xét thấy trong quá trình chung sống bà Dương Thị E và ông Nguyễn Văn X có điều kiện để thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nhưng ông, bà không thực hiện nên đã vi phạm Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

"1. *Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*...".

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình giải quyết không công nhận bà E và ông X là vợ chồng là phù hợp

[3] Về quan hệ con chung: Bà E và ông X đều xác nhận trong thời gian chung sống giữa ông, bà có 02 người con chung tên 02 người con chung tên Nguyễn Thị Ng, sinh ngày 12/9/1990 và Nguyễn Hà G, sinh ngày 01/12/1994, hiện nay các con đã trưởng thành nên bà E và ông X không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án anh bà E và ông X đều xác nhận không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà E và ông X cam kết không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bà Dương Thị E phải nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử,

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Dương Thị E và ông Nguyễn Văn X

2. Về con chung: Hiện nay đã trưởng thành nên bà E và ông X không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, do đó HĐXX không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Dương Thị E và ông Nguyễn Văn X xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà Dương Thị E phải nộp số tiền án phí là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0001004 ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; bà E không phải nộp thêm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKSND huyện Châu Thành;*
- *Chi cục THADS huyện Châu Thành;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ánh Tuyết